

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2010

Từ ngày 01/07/2010 đến 30/09/2010

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009	Lũy kế từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Lũy kế từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	435,814,811,794	455,011,058,111	1,045,646,078,358	971,161,487,222
2.	Các khoản giảm trừ	02	VI.25	37,328,062,997	3,667,674,786	108,290,781,713	6,088,443,840
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.26	398,486,748,797	451,343,383,325	937,355,296,645	965,073,043,382
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	333,609,272,791	405,250,635,174	785,382,724,205	859,894,191,131
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64,877,476,006	46,092,748,151	151,972,572,440	105,178,852,251
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	5,658,222,562	1,693,092,548	12,709,523,290	6,138,744,313
7.	Chi phí tài chính	22	VI.29	21,207,716,791	20,308,139,920	65,651,633,363	51,787,341,573
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		20,968,093,604	20,231,720,432	64,782,373,593	50,818,871,712
8.	Chi phí bán hàng	24		30,638,408,701	17,985,395,149	64,077,648,199	40,167,075,301
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,919,724,558	5,377,465,544	28,101,297,894	15,075,317,772
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)-(24+25)}	30		11,769,848,518	4,114,840,086	6,851,516,274	4,287,861,917
11.	Thu nhập khác	31		247,254,471	478,958,663	486,108,850	1,091,459,598
12.	Chi phí khác	32		9,008,326	124,510,000	29,849,554	160,765,825
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		238,246,145	354,448,663	456,259,296	930,693,773
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,008,094,663	4,469,288,749	7,307,775,570	5,218,555,690
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	665,904,825	119,191,843	665,904,825	391,776,959
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61)	60		11,342,189,838	4,350,096,906	6,641,870,745	4,826,778,731
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1,467,333,969	1,110,047,568	1,499,723,871	38,743,493
18.2	Lợi ích sau thuế của cổ đông của Cty mẹ	62		9,874,855,869	3,240,049,338	5,142,146,874	4,788,035,238
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,306	260	799	566

Cải Đổi Vàng, ngày 31 tháng 10

M.S.D.N: 2000102

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

H. PHÚ TÂN-T. CÀ MAU

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình

Võ Hùng Cường

Dương Ngọc Thời

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

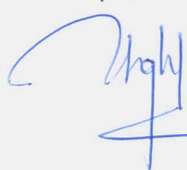
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		796,749,437,569	752,996,070,851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9,880,802,473	7,966,432,313
1. Tiền	111		9,880,802,473	7,966,432,313
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,500,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,500,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	232,596,171,605	187,844,402,740
1. Phải thu của khách hàng	131		179,110,074,975	145,916,370,689
2. Trả trước cho người bán	132		41,645,738,172	31,178,712,934
5. Các khoản phải thu khác	135		11,840,358,458	10,749,319,117
IV. Hàng tồn kho	140		493,887,503,471	498,771,472,501
1. Hàng tồn kho	141	V.3	524,549,262,771	517,663,056,444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(30,661,759,300)	(18,891,583,943)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57,884,960,020	58,413,763,297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	22,598,464,407	17,167,752,295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,892,317,904	24,993,967,645
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	186,608,635	717,599,234
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3,207,569,074	15,534,444,123
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		449,419,993,869	442,380,804,963
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.7	127,418,988,615	129,752,417,393
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		157,748,942,770	149,688,496,602
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(30,329,954,155)	(19,936,079,209)
II. Tài sản cố định	220		297,544,013,903	289,651,664,801
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	264,759,298,965	271,439,333,902
- Nguyên giá	222		332,702,059,660	327,466,267,226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,942,760,695)	(56,026,933,324)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	32,784,714,938	6,560,946,261
- Nguyên giá	228		33,159,571,388	6,772,887,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(374,856,450)	(211,941,450)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	11,651,384,638
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19,047,500,000	17,547,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	19,047,500,000	17,547,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,409,491,351	5,429,222,769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5,409,491,351	5,429,222,769
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,246,169,431,438	1,195,376,875,814

(*): Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,024,621,777,142	982,483,162,786
I. Nợ ngắn hạn	310		909,558,709,505	851,401,802,419
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	688,221,266,290	682,899,104,687
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	179,233,567,535	139,481,112,749
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	3,645,074,374	4,186,224,295
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	118,155,573	59,990,999
5. Phải trả người lao động	315	V.16	4,723,693,985	6,425,777,252
6. Chi phí phải trả	316	V.17	665,103,640	638,096,267
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	32,629,132,463	16,622,022,172
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		322,715,645	1,089,473,998
II. Nợ dài hạn	330		115,063,067,637	131,081,360,367
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	5,463,178,014	5,445,178,014
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	108,419,997,500	124,410,697,500
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	1,179,892,123	1,225,484,853
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181,841,488,938	174,618,311,259
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	181,841,488,938	174,618,311,259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,999,270,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		78,035,432,914	86,031,742,632
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,089,874,664	7,089,874,664
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		73,413,566	1,026,454,988
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,725,112,844	5,725,112,844
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,918,384,950	(5,254,873,869)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		39,706,165,358	38,275,401,770
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1,246,169,431,438	1,195,376,875,814

LẬP BIỂU



Võ Hùng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Ngọc Thới

Cái Đôi Vàm, ngày 31 tháng 10 năm 2010

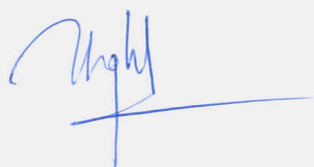
TỔNG GIÁM ĐỐC




CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

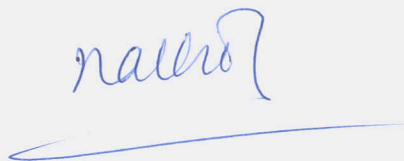
	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	30/09/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài	24		
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngọai tệ các loại (Dolla Mỹ)		149,671.33	209,862.03
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU



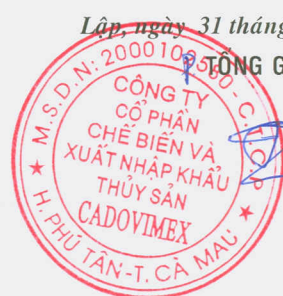
Võ Hùng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Ngọc Thời

Lập, ngày 31 tháng 10 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC

Công Gia Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

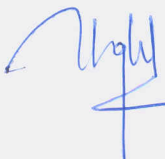
Chỉ tiêu	Mã số	T M	Kỳ này (01/01 - 30/09/2010)	Kỳ Trước (01/01 -30/09/2009)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		914,001,690,493	877,826,824,662
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(223,109,373,061)	(230,846,293,993)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46,193,322,229)	(39,789,542,633)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(57,449,244,919)	(43,466,482,058)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(96,266,391)	(370,090,829)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		443,507,448,269	90,910,965,407
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(194,652,667,691)	(117,866,825,124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		836,008,264,471	536,398,555,432
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(28,635,000)	(2,488,048,765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		31,298,702	89,207,074
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,000,000,000)	(30,034,068,600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,042,948,063	788,149,229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,954,388,235)	(31,144,761,062)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		1,846,900,000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		802,769,223,647	1,330,947,678,570
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,636,925,990,411)	(1,810,721,957,415)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(63,091,578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(832,309,866,764)	(479,837,370,423)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		744,009,472	25,416,423,947
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,966,432,313	10,962,885,513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,170,360,688	(1,582,023,706)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70		9,880,802,473	34,797,285,754

Cải Đối Vành ngày 31 tháng 10 năm 2010

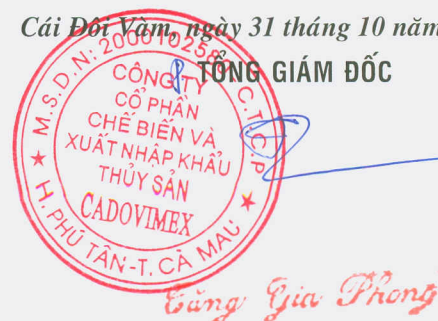
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Võ Hùng Cường


Dương Ngọc Thời



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu của công ty mẹ (Công ty Cadovimex):**

- Công ty Cổ Phần Chế Biến & Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ Phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND Tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần số 6103000045 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/01/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Cà Mau cấp.

- Các đơn vị phụ thuộc:

+ Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II;

+ Địa chỉ: Lô III-8, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Tổng số công ty con: 1

+ Số lượng công ty con được hợp nhất 1 (một)

+ Số lượng công ty con không được hợp nhất 0 (không)

- Thông tin của Công ty con được hợp nhất

+ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

+ Địa chỉ: Lô III-8, Khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ: 51%

+ Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủy sản.

- Nhập khẩu vật tư, công cụ phục vụ chế biến hàng thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm thủy sản;

- Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho đời sống và sản xuất;

- Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và XNK trong và ngoài nước;

- Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản;

- Kinh doanh xăng, dầu, nhớt.

- Dịch vụ vận tải hàng hóa

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**5. Nhân sự:**

- Tổng số công nhân viên: 2.544 người, Trong đó nhân viên văn phòng: 205 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

- Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm;
- Niên độ kế toán quý này bắt đầu từ ngày 01/07/2010 và kết thúc ngày 30/09/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ và trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và của các Công ty con tại ngày 30/09/2009. Báo cáo tài chính của Công ty con cùng niên độ với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Quy đổi theo giá thực tế.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa thực hiện

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Được ghi theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, vô hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao tích lũy

Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào hoạt động theo dự tính sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo đường thẳng phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con: theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo từng đối tượng sử dụng dựa trên thời gian ước tính sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành với mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí đi kèm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Tiền mặt	594,758,144	765,714,574
- Công ty Cadovimex	475,528,549	583,161,868
- Công ty Cadovimex II	119,229,595	182,552,706
Tiền gửi ngân hàng	8,409,444,329	7,200,717,739
+VND	6,369,667,037	3,323,512,734
- Công ty Cadovimex	1,070,847,537	2,374,883,845
- Công ty Cadovimex II	5,298,819,500	948,628,889
+USD	2,039,777,292	3,877,205,005
- Công ty Cadovimex	519,978,276	674,647,511
- Công ty Cadovimex II	1,519,799,016	3,202,557,494
Tiền đang chuyển	876,600,000	-
- Công ty Cadovimex	876,600,000	-
Tổng cộng	9,880,802,473	7,966,432,313

2 Các khoản đầu tư và tài chính ngắn hạn

	30/09/10	01/01/10
Công ty Cadovimex (*)	2,500,000,000	-
Tổng cộng	2,500,000,000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi Kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cà Mau theo Hợp đồng số 17/HĐTG ngày 28 tháng 06 năm 2010.

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Phải thu khách hàng	179,110,074,975	145,916,370,689
- Công ty Cadovimex	100,041,779,837	128,440,022,791
- Công ty Cadovimex II	79,068,295,138	17,476,347,898
Trả trước cho người bán	41,645,738,172	31,178,712,934
- Công ty Cadovimex	12,592,019,231	10,921,783,507
- Công ty Cadovimex II	29,053,718,941	20,256,929,427
Các khoản phải thu khác	11,840,358,458	10,749,319,117
- Công ty Cadovimex	7,398,851,676	7,217,121,910
- Công ty Cadovimex II	4,441,506,782	3,532,197,207
Tổng cộng	232,596,171,605	187,844,402,740

4	Hàng tồn kho		
	Đối tượng	30/09/10	01/01/10
	Nguyên liệu, vật liệu	3,198,665,952	2,378,808,045
	- Công ty Cadovimex	2,381,467,922	1,705,128,485
	- Công ty Cadovimex II	817,198,030	673,679,560
	Công cụ, dụng cụ	4,663,579,840	4,208,028,871
	- Công ty Cadovimex	1,724,414,784	2,469,829,229
	- Công ty Cadovimex II	2,939,165,056	1,738,199,642
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	269,225,671	335,672,468
	- Công ty Cadovimex	269,225,671	335,672,468
	Hàng hoá	200,898,675	1,002,235,527
	- Công ty Cadovimex II	200,898,675	1,002,235,527
	Thành phẩm	501,135,853,545	506,070,376,205
	- Công ty Cadovimex	325,927,140,608	344,800,040,077
	- Công ty Cadovimex II	175,208,712,937	161,270,336,128
	Hàng gửi đi bán	15,081,039,088	7,034,668,478
	- Công ty Cadovimex	7,417,339,212	7,034,668,478
	- Công ty Cadovimex II	7,663,699,876	-
	Loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	-	(3,366,733,150)
	- Công ty Cadovimex II	-	(3,366,733,150)
	Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	524,549,262,771	517,663,056,444
	Dự phòng hàng tồn kho của Công ty Cadovimex	(30,661,759,300)	(18,891,583,943)
	Tổng cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	493,887,503,471	498,771,472,501

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố và đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị ghi hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản mục nguyên phụ liệu, thành phẩm đơn vị chưa mở sổ theo dõi mà chỉ tiến hành kiểm kê cuối kỳ để xác định được giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

5	Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/10	01/01/10
	Công ty Cadovimex	1,025,059,806	688,048,604
	Công ty Cadovimex II	21,573,404,601	16,479,703,691
	Tổng cộng	22,598,464,407	17,167,752,295

6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	Đối tượng	30/09/10	01/01/10
	Thuế GTGT được khấu trừ		
	- Công ty Cadovimex	19,936,815,862	16,519,289,751

- Công ty Cadovimex II	11,955,502,042	8,474,677,894
Tổng cộng	31,892,317,904	24,993,967,645

Thuế phải thu nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	111,037,313	680,675,747
- Công ty Cadovimex	111,037,313	680,675,747
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	59,654,160	18,109,147
- Công ty Cadovimex II	59,654,160	18,109,147
Thuế khác	15,917,162	18,814,340
- Công ty Cadovimex II	15,917,162	18,814,340
Tổng cộng	186,608,635	717,599,234

7 Tài sản ngắn hạn khác

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Tạm ứng	2,695,191,718	15,022,066,767
- Công ty Cadovimex	1,364,164,857	4,966,018,810
- Công ty Cadovimex II	1,331,026,861	10,056,047,957
Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	14,000,000	14,000,000
- Công ty Cadovimex	6,000,000	6,000,000
- Công ty Cadovimex II	8,000,000	8,000,000
Tài sản thiếu chờ xử lý	498,377,356	498,377,356
- Công ty Cadovimex	414,332,621	414,332,621
- Công ty Cadovimex II	84,044,735	84,044,735
Tổng cộng	3,207,569,074	15,534,444,123

8 Phải thu dài hạn khách hàng

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Cadovimex		
Khách hàng trong nước	285,736,316	349,033,602
Phải thu dài hạn khách hàng nước ngoài	157,463,206,454	149,339,463,000
Dự phòng phải thu khó đòi	(30,329,954,155)	(19,936,079,209)
Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn	127,418,988,615	129,752,417,393

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem trang 7)

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Xem trang 8)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu quý (01/07/2010)</i>	<i>152,098,892,567</i>	<i>158,906,560,437</i>	<i>5,545,712,734</i>	<i>314,022,831</i>	<i>11,060,118,609</i>	<i>327,925,307,178</i>
- Mua trong quý		212,727,273				212,727,273
- Đầu tư XDCB hoàn thành		18,133,879,550			128,500,000	18,262,379,550
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	(13,384,331,510)			(314,022,831)		(13,698,354,341)
<i>Số dư cuối quý (30/09/2010)</i>	<i>138,714,561,057</i>	<i>177,253,167,260</i>	<i>5,545,712,734</i>	<i>-</i>	<i>11,188,618,609</i>	<i>332,702,059,660</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu quý (01/07/2010)</i>	<i>19,517,286,846</i>	<i>34,269,221,035</i>	<i>1,519,569,829</i>	<i>35,731,005</i>	<i>4,146,970,043</i>	<i>59,488,778,758</i>
- Khấu hao trong quý	1,498,422,695	6,563,375,357	154,728,931		273,185,959	8,489,712,942
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				(35,731,005)		(35,731,005)
<i>Số dư cuối quý (30/09/2010)</i>	<i>21,015,709,541</i>	<i>40,832,596,392</i>	<i>1,674,298,760</i>	<i>-</i>	<i>4,420,156,002</i>	<i>67,942,760,695</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu quý (01/07/2010)	132,581,605,721	124,637,339,402	4,026,142,905	278,291,826	6,913,148,566	268,436,528,420
- Tại ngày cuối quý (30/09/2010)	117,698,851,516	136,420,570,868	3,871,413,974	-	6,768,462,607	264,759,298,965

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<i>Số dư đầu kỳ (01/07/2010)</i>	<i>6,692,887,711</i>		<i>80,000,000</i>	-		<i>6,772,887,711</i>
+ Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
+ Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	26,386,683,677	-		-	-	26,386,683,677
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ (30/09/2010)</i>	<i>33,079,571,388</i>	-	<i>80,000,000</i>	-	-	<i>33,159,571,388</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ (01/07/2010)</i>	<i>211,941,450</i>	-	-	-		<i>211,941,450</i>
+ Khấu hao trong kỳ	162,915,000	-	-	-		162,915,000
+ Tăng khác	-	-	-	-		-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ (30/09/2010)</i>	<i>374,856,450</i>	-	-	-	-	<i>374,856,450</i>
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2010)	6,480,946,261	-	80,000,000	-	-	6,560,946,261
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2010)	32,704,714,938	-	80,000,000	-	-	32,784,714,938

11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/10	01/01/10
	Công ty Cadovimex	-	-
	Công ty Cadovimex II	-	11,651,384,638
	<i>Chi phí xây dựng cơ bản xưởng chế biến</i>	-	11,651,384,638
	Số cuối quý	-	11,651,384,638

12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Công ty Cadovimex		
Đầu tư dài hạn khác	19,047,500,000	17,547,500,000
+ Đầu tư cổ phiếu	47,500,000	47,500,000
- <i>Đầu tư cổ phiếu Công ty CP bao bì Tiến Hải</i>	47,500,000	47,500,000
+ Tiền gửi thế chấp (*)	19,000,000,000	17,500,000,000
- <i>Ngân hàng phát Triển Cà Mau</i>	19,000,000,000	17,500,000,000
Tổng cộng	19,047,500,000	17,547,500,000

Ghi chú: (*) Khoản tiền gửi thế chấp tại Ngân Hàng phát Triển khu vực Minh Hải

13	Chi phí trả trước dài hạn	30/09/10	01/01/10
	Công ty Cadovimex	4,035,471,690	4,124,391,620
	Công ty Cadovimex II	1,374,019,661	1,304,831,149
	Số dư cuối kỳ	5,409,491,351	5,429,222,769

14 Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Vay ngắn hạn	688,005,266,290	679,987,653,757
Vay ngắn hạn VND	461,931,857,878	644,579,834,983
- Công ty Cadovimex	383,723,568,465	498,917,851,082
Ngân hàng NN&PTNT VN	60,696,643,274	87,153,062,890
Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	67,602,427,995	79,265,842,050
Ngân hàng Phát triển Cà Mau	141,096,234,140	164,890,000,000
Ngân hàng Sacombank Cà Mau	16,672,961,012	27,525,643,750
Ngân hàng Đầu tư Cà Mau	97,655,302,044	120,083,302,392
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	20,000,000,000
- Công ty Cadovimex II	78,208,289,413	145,661,983,901
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Tháp	50,408,289,413	111,093,183,901
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Sa Đéc	27,800,000,000	13,710,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	20,000,000,000
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương TP.HCM	-	858,800,000

Vay ngắn hạn USD	226,073,408,412	35,407,818,774
- Công ty Cadovimex	97,279,224,000	32,098,465,000
Vay USD tại NH Ngoại thương Cà Mau	19,437,144,000	-
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương Cà Mau	2,512,920,000	13,370,357,500
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương TP.HCM	-	4,324,997,500
Vay USD tại NH Nông nghiệp Cà Mau	32,504,328,000	2,771,250,000
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Nông Nghiệp Cà Mau	1,445,416,000	-
Vay USD tại NH TM CP Quân Đội	20,454,000,000	-
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Quân Đội	-	2,015,622,500
Vay USD tại NH Đầu Tư Cà Mau	20,925,416,000	-
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Đầu Tư Cà Mau		9,616,237,500
- Công ty Cadovimex II	128,794,184,412	3,309,353,774
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Ngoại thương TP.HCM	28,850,828,712	857,721,274
Vay USD tại NH TM CP Quân Đội	20,064,955,000	-
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH TMCP Quân Đội	743,153,700	-
Vay USD tại NH Đầu tư Đồng Tháp	69,390,247,000	-
Vay USD tại NH HD Bank	9,745,000,000	-
Vay chiết khấu bộ chứng từ NH Đầu Tư Đồng Tháp	-	2,451,632,500
Nợ dài hạn đến hạn trả	216,000,000	2,911,450,930
- Công ty Cadovimex	216,000,000	2,911,450,930
Ngân hàng Phát triển Cà Mau	-	1,161,810,930
Ngân hàng Công thương Cà Mau	-	885,640,000
Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	216,000,000	864,000,000
Tổng cộng	688,221,266,290	682,899,104,687

15 Phải trả cho người bán & Người mua trả tiền trước

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Phải trả cho người bán	179,233,567,535	139,481,112,749
- Công ty Cadovimex	49,083,095,276	24,944,531,077
- Công ty Cadovimex II	130,150,472,259	114,536,581,672
Người mua trả tiền trước	3,645,074,374	4,186,224,295
- Công ty Cadovimex	3,185,336,799	3,654,192,724
- Công ty Cadovimex II	459,737,575	532,031,571
Tổng cộng	182,878,641,909	143,667,337,044

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Thuế GTGT		
Thuế thu nhập cá nhân	118,155,573	59,990,999

	- Công ty Cadovimex II	118,155,573	59,990,999
	Tổng cộng	118,155,573	59,990,999
17	Phải trả người lao động	30/09/10	01/01/10
	Công ty Cadovimex	2,203,293,680	3,928,648,656
	Công ty Cadovimex II	2,520,400,305	2,497,128,596
	Số cuối quý	4,723,693,985	6,425,777,252
18	Chi phí phải trả		
	Đối tượng	30/09/10	01/01/10
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	Chi phí phải trả	665,103,640	638,096,267
	- Công ty Cadovimex	496,297,640	638,096,267
	- Công ty Cadovimex II	168,806,000	-
	Tổng cộng	665,103,640	638,096,267
19	Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Đối tượng	30/09/10	01/01/10
	Kinh phí công đoàn	549,888,242	607,631,283
	- Công ty Cadovimex	535,488,242	607,631,283
	- Công ty Cadovimex II	14,400,000	-
	Bảo hiểm xã hội	1,651,339,651	342,812,830
	- Công ty Cadovimex	1,333,598,934	309,675,577
	- Công ty Cadovimex II	317,740,717	33,137,253
	Bảo hiểm y tế	704,689,451	74,796,714
	- Công ty Cadovimex	581,166,899	47,888,787
	- Công ty Cadovimex II	123,522,552	26,907,927
	Bảo hiểm thất nghiệp	275,464,488	-
	- Công ty Cadovimex	234,696,204	-
	- Công ty Cadovimex II	40,768,284	-
	Phải trả về cổ phần hóa	896,092,231	896,092,231
	- Công ty Cadovimex	896,092,231	896,092,231
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,551,658,400	14,700,689,114
	+ Công ty Cadovimex	10,135,470,224	12,994,015,158
	Chi phí của Hòa Phát chưa kết chuyển	4,702,900,000	4,702,900,000
	Khác	5,432,570,224	8,291,115,158
	+ Công ty Cadovimex II	18,416,188,176	1,706,673,956
	Phải trả khác	18,416,188,176	1,706,673,956
	Tổng cộng	32,629,132,463	16,622,022,172

20 Quỹ khen thưởng phúc lợi

+ Công ty Cadovimex	268,093,274	1,062,776,366
+ Công ty Cadovimex II	54,622,371	26,697,632
Tổng cộng	322,715,645	1,089,473,998

21 Phải trả dài hạn khác

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	5,463,178,014	5,445,178,014
+ Công ty Cadovimex	1,620,000,000	1,610,000,000
+ Công ty Cadovimex II	3,843,178,014	3,835,178,014
Tổng cộng	5,463,178,014	5,445,178,014

Ghi chú: (*)

Công ty Cadovimex	1,620,000,000	1,610,000,000
+ Cty TNHH Kỹ nghệ Sinh Hóa Quốc Thành Việt Trung (Đầu vỏ)	1,490,000,000	1,500,000,000
+ Nguyễn Thanh Phong (Phế Liệu)	50,000,000	50,000,000
+ DNTN Phương Minh (Xe vận chuyển)	-	40,000,000
+ Nguyễn Ngọc Lệ (Đầu vỏ)	10,000,000	10,000,000
+ Cty TNHH Đại Phát (Đầu vỏ)	10,000,000	-
+ Phạm Huy Liệu (Xe vận chuyển)	50,000,000	10,000,000
+ Đặng Danh (Đầu vỏ)	10,000,000	-
Công ty Cadovimex II	3,843,178,014	3,835,178,014
+ Ký quỹ mua cá dạt	3,343,178,014	3,335,178,014
+ Ký quỹ vận chuyển	500,000,000	500,000,000

22 Vay và nợ dài hạn

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Vay dài hạn	108,419,997,500	124,410,697,500
+ Công ty Cadovimex	2,420,000,000	2,420,000,000
Ngân hàng Ngoại Thương Cà Mau	2,420,000,000	2,420,000,000
+ Công ty Cadovimex II	105,999,997,500	121,990,697,500
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Tháp	105,999,997,500	121,990,697,500
Tổng cộng	108,419,997,500	124,410,697,500

23 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	30/09/10	01/01/10
+ Công ty Cadovimex	1,179,892,123	1,225,484,853
+ Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	1,179,892,123	1,225,484,853

24 Vốn Chủ sở hữu (Xem trang 13)

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu quý trước (01/04/2010)	80,000,000,000	87,652,937,590	7,089,874,664	5,725,112,844	2,980,742,326	(1,707,520,900)	181,741,146,524
- Tăng vốn						-	-
- Lỗ trong quý Cadovimex						(4,810,088,796)	(4,810,088,796)
- Lãi trong quý Cadovimex II						365,453,678	365,453,678
- Tăng khác					1,026,454,988	-	1,026,454,988
- Giảm vốn Cadovimex						-	
+ Chi phí thuế TNDN							-
+ Chi lương HĐQT						(90,000,000)	(90,000,000)
- Giảm khác - Lợi ích cổ đông thiểu số							-
- Tăng khác - Loại trừ LN chưa thực hiện trong hàng tồn kho							-
- Giảm khác					(1,296,224,714)	(94,986,944)	(1,391,211,658)
SD cuối quý trước số dư đầu quý này (01/07/2010)	80,000,000,000	87,652,937,590	7,089,874,664	5,725,112,844	2,710,972,600	(6,337,142,962)	176,841,754,736
- Tăng vốn quý III Cadovimex	7,999,270,000					-	7,999,270,000
- Lãi trong quý III Cadovimex						8,878,731,006	8,878,731,006
- Lãi trong quý III Cadovimex II						3,198,441,172	3,198,441,172
- Giảm vốn trong quý II Cadovimex							
+ Chi phí thuế TNDN						(665,904,825)	(665,904,825)
+ Chi lương HĐQT						(120,857,486)	(120,857,486)
- Tăng khác: Cadovimex II					3,687,348,449	-	3,687,348,449
- Tăng khác: Lợi ích Cổ đông thiểu số							-
- Giảm khác: Cadovimex		(7,999,270,000)			(78,303,292)	(25,771,273)	(8,103,344,565)
- Giảm khác: CadovimexII					(6,246,604,191)	-	(6,246,604,191)
- Giảm khác- Lợi ích Cổ đông thiểu số		(1,618,234,676)				(2,009,110,682)	(3,627,345,358)
Số dư cuối quý này (30/09/2010)	87,999,270,000	78,035,432,914	7,089,874,664	5,725,112,844	73,413,566	2,918,384,950	181,841,488,938

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	87,999,270,000	80,000,000,000
Cộng Vốn đầu tư của CSH	87,999,270,000	80,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đối tượng	01/07/2010- 30/09/2010	01/07/2009- 30/09/2009
Vốn đầu tư của các chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong quý	7,999,270,000	-
+ Vốn góp giảm trong quý	-	-
+ Vốn góp cuối quý	87,999,270,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

Đối tượng	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

đ) Cổ phiếu (*)

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	8,799,927	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,799,927	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,927	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,799,927	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,927	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/CP	10,000	10,000

e) Các quỹ doanh nghiệp

Đối tượng	30/09/10	01/01/10
Quỹ dự phòng tài chính	5,725,112,844	5,725,112,844
- Công ty Cadovimex	5,725,112,844	5,725,112,844
- Công ty Cadovimex II	-	-
Tổng cộng	5,725,112,844	5,725,112,844

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đối tượng	01/07/2010- 30/09/2010	01/07/2009- 30/09/2009
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	435,814,811,794	455,011,058,111
Doanh thu bán hàng	436,995,334,838	487,225,934,511
- Công ty Cadovimex	257,391,847,436	371,528,869,264
- Công ty Cadovimex II	179,603,487,402	115,697,065,247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	735,262,587	1,975,144,282
- Công ty Cadovimex	735,262,587	1,975,144,282
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	(1,915,785,631)	(34,190,020,682)

26 Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại	37,328,062,997	3,667,674,786
+ Công ty Cadovimex	3,930,971,660	348,169,236
+ Công ty Cadovimex II	33,397,091,337	3,319,505,550

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	397,751,486,210	449,368,239,043
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	735,262,587	1,975,144,282

28 Giá vốn hàng bán

Đối tượng	01/07/2010- 30/09/2010	01/07/2009- 30/09/2009
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	335,110,241,647	438,242,317,724
- Công ty Cadovimex	217,837,213,290	343,056,737,387
- Công ty Cadovimex II	117,273,028,357	95,185,580,337
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	298,625,847	644,417,516
- Công ty Cadovimex	298,625,847	644,417,516
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	(1,799,594,703)	(33,636,100,066)
Tổng cộng	333,609,272,791	405,250,635,174

29 Doanh thu hoạt động tài chính

Đối tượng	01/07/2010- 30/09/2010	01/07/2009- 30/09/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	483,635,883	734,386,855
- Công ty Cadovimex	465,750,301	734,386,855
- Công ty Cadovimex II	17,885,582	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,174,586,679	-

- Công ty Cadovimex	3,475,830,532	-
- Công ty Cadovimex II	1,698,756,147	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	660,926,547
- Công ty Cadovimex	-	561,647,944
- Công ty Cadovimex II	-	99,278,603
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	297,779,146
- Công ty Cadovimex II	-	297,779,146
Tổng cộng	5,658,222,562	1,693,092,548

30 Chi phí tài chính

Đối tượng	01/07/2010- 30/09/2010	01/07/2009- 30/09/2009
Lãi tiền vay	20,968,093,604	20,231,720,432
- Công ty Cadovimex	12,142,668,516	10,372,472,082
- Công ty Cadovimex II	8,825,425,088	9,859,248,350
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159,048,779	31,916,419
- Công ty Cadovimex	159,048,779	31,916,419
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	44,503,069
- Công ty Cadovimex	-	44,503,069
Chi phí tài chính khác	80,574,408	-
- Công ty Cadovimex II	80,574,408	-
Tổng cộng	21,207,716,791	20,308,139,920

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối tượng	01/07/2010- 30/09/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,878,731,006
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	
+ Các khoản điều chỉnh tăng (Lỗ Cadovimex II)	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8,878,731,006
Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	665,904,825

Chi tiết về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Cadovimex(*)	Cadovimex II(*)	Tổng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8,878,731,006	3,129,363,657	12,008,094,663
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
<i>Lỗ Cty Cadovimex II</i>			
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	8,878,731,006	3,129,363,657	12,008,094,663

Thuế suất thuế TNDN	15%	15%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1,331,809,651	469,404,549	1,801,214,200
Thuế TNDN được miễn do ưu đãi	-	469,404,549	469,404,549
Giảm trừ 50%	665,904,825	-	665,904,825
Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	665,904,825	-	665,904,825

Ghi chú: (*) Công ty Cadovimex (Công ty mẹ) được áp dụng thuế suất thuế ưu đãi 15%/năm. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 11 năm, kể từ năm 2005 (Năm bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh).

Thời gian miễn thuế 3 năm kể từ năm 2005 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế)

Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 8 năm, kể từ năm 2008.

(**) Công ty Cadovimex II được áp dụng thuế suất thuế ưu đãi 15%/năm. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 12 năm, kể từ khi nhà máy bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% trong các năm còn lại.

Thời gian miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007)

Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp là 7 năm tiếp theo. Năm 2009 công ty được miễn thuế.

32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đối tượng	01/07/2010- 30/09/2010	01/07/2009- 30/09/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,342,189,838	1,987,036,021
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
+ Chi lương HĐQT Cadovimex	120,857,486	90,000,000
+ Chi khác cadovimex	25,771,273	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11,488,818,597	2,077,036,021
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,799,927	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,306	260

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đối tượng	01/07/2010- 30/09/2010	01/07/2009- 30/09/2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263,798,664,469	294,283,734,886
- Công ty Cadovimex	181,368,239,380	207,564,877,710
- Công ty Cadovimex II	82,430,425,089	86,718,857,176
Chi phí nhân công	12,279,834,499	14,080,200,731
- Công ty Cadovimex	4,928,339,107	6,463,294,370
- Công ty Cadovimex II	7,351,495,392	7,616,906,361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,903,156,068	1,355,878,032
- Công ty Cadovimex	1,473,805,311	1,355,878,032

- Công ty Cadovimex II	2,429,350,757	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,643,598,940	7,600,765,075
- Công ty Cadovimex	4,944,738,640	5,062,954,075
- Công ty Cadovimex II	2,698,860,300	2,537,811,000
Chi phí khác bằng tiền	12,552,853,303	12,747,370,087
- Công ty Cadovimex	11,086,618,362	12,172,627,698
- Công ty Cadovimex II	1,466,234,941	574,742,389
Tổng cộng	300,178,107,279	330,067,948,811

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý

3. Thông tin về các bên liên quan

- Các bên có liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Cổ phần chế biến và XNK Thủy Sản Cadovimex	Công ty mẹ
+ Công ty Cổ phần chế biến và XNK Thủy Sản Cadovimex II	Công ty con
- Các nghiệp vụ có liên quan phát sinh trong quý	31,390,715,163
+ Các khoản phải trả Cty Cadovimex (Công ty mẹ)	31,270,722,363
+ Phải trả Công ty Cadovimex (Công ty mẹ) tiền mượn hóa chất	119,992,800
- Khoản công ty mẹ (Cadovimex đầu tư vào Công ty con)	40,866,000,000
- Các khoản phải thu Công ty mẹ	6,410,121,706
+ Công nợ bán cá tra cho Cadovimex (Cty mẹ)	-
+ Công nợ ủy thác cho Cadovimex (Cty mẹ)	6,410,121,706

4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trên Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Cadovimex (Công ty mẹ) đến 30/09/2010	87,999,270,000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Cadovimex II (Công ty con) đến 30/09/2010	76,944,820,000

8 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	ĐVT	30/09/10	30/09/09
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	63.94%	72.36%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	36.06%	27.64%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	82.22%	82.52%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	14.59%	14.45%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.22	1.21
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0.88	0.97
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.01	0.06
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2.97%	0.99%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2.80%	0.96%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.96%	0.35%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.91%	0.34%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / VCSH	%	6.24%	2.35%

Cái Đôi Vàm, ngày 31 tháng 10 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Võ Hùng Cường

Dương Ngọc Thôi